

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

QUY CHẾ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-STC

ngày...../6/2025 của Sở Tài chính)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ.

Ngoài các quy định tại Quy chế này, các hoạt động tài chính của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ còn chịu sự điều chỉnh của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ.
2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “*Công ty*” là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ.
2. “*Đơn vị trực thuộc*” là các phòng chuyên môn, các Xí nghiệp Thủy lợi, chi nhánh nằm trong cơ cấu tổ chức Công ty;
3. “*Vốn của Công ty*” bao gồm vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn do Công ty tự huy động.
4. “*Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Công ty*” (sau đây gọi là người đại diện chủ sở hữu trực tiếp) là cá nhân được UBND Thành phố bổ nhiệm làm Chủ tịch công ty để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Công ty.
5. “*Người quản lý Công ty*” bao gồm Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.
6. Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải thích trong Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác thì có nghĩa tương tự như trong các văn bản pháp luật đó.

Điều 4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là UBND Thành phố) là cơ quan đại diện Chủ sở hữu của Công ty, thực hiện các quyền và trách nhiệm Chủ sở hữu Nhà nước đối với Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế này.

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY

MỤC I: QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN

Điều 5. Vốn điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ là 2.155.000.000.000 đồng (*Hai nghìn, một trăm năm mươi lăm tỷ đồng chẵn*) theo Quyết định số 4064/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND thành phố Hà Nội.

2. Điều chỉnh vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Công ty có thể thay đổi, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty bao gồm: Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Huy động vốn

1. Công ty được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty, việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không được làm thay đổi hình thức sở hữu Công ty.

b) Phương án huy động vốn phải đảm bảo khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

c) Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước, Công ty phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; Trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực

hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển và quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

đ) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu để phục vụ cho ngành nghề kinh doanh chính thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản có liên quan đến phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Công ty không được phát hành trái phiếu để đầu tư vào lĩnh vực đầu tư tài chính, chứng khoán, ngân hàng.

e) Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty (bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn của các công ty con) phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn. Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”;

- Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

a) Chủ tịch công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Chủ tịch Công ty quyết định phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty theo quy định pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

b) Trường hợp Công ty có nhu cầu huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài; Chủ tịch Công ty báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt.

4. Công ty được quyền bảo lãnh cho Công ty con (nếu có) vay vốn từ tổ chức tín dụng trong nước theo nguyên tắc sau đây:

a. Công ty con được Công ty bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn, việc bảo lãnh để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả dự án; công ty được bảo lãnh phải có cam kết trả nợ đúng hạn đối với khoản vay được bảo lãnh.

b. Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với một công ty con do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ không được vượt quá giá trị vốn chủ sở hữu của công ty con theo báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất tại thời điểm bảo lãnh.

c. Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với công ty con do công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế của Công ty tại thời điểm bảo lãnh.

Công ty có trách nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ đúng hạn đối với các khoản vay do Công ty bảo lãnh cho các doanh nghiệp.

5. Trường hợp công ty sử dụng vốn huy động không đúng mục đích huy động vốn vượt mức quy định nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố và theo quy định pháp luật; UBND Thành phố xem xét, quyết định hoặc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý trách nhiệm của Chủ tịch Công ty theo quy định của pháp luật.

6. UBND Thành phố giám sát việc huy động vốn và sử dụng vốn tại Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Công ty được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty.

b) Việc sử dụng vốn, tài sản của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Công ty; phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

c) Các trường hợp không được đầu tư ra ngoài Công ty:

- Góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch hoặc Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty.

- Công ty không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty:

- Góp vốn, mua cổ phần để thành lập Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn ra bên ngoài thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.

- Mua cổ phần tại các công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh đang hoạt động.

- Mua toàn bộ doanh nghiệp khác.

- Mua công trái, trái phiếu.

- Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài Công ty.

a) Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định từng dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Chủ tịch Công ty phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty theo quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

b) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án góp vốn liên doanh của Công ty với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Chủ tịch Công ty báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt.

c) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì UBND Thành phố quyết định đầu tư sau khi Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 8. Bảo toàn và phát triển vốn tại Công ty

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào Công ty, Công ty phải báo cáo UBND Thành phố và Sở Tài chính để theo dõi, giám sát theo quy định.

2. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau theo quy định của pháp luật:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

Việc trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định pháp luật.

d. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm Công ty phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty, phương pháp đánh giá như sau:

a. Xác định kết quả kinh doanh của Công ty (lãi, lỗ, hòa vốn) bằng mức chênh lệch giữa tổng doanh thu và thu nhập khác trừ (-) tổng các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả khoản trích lập dự phòng theo quy định).

- Kết quả kinh doanh của Công ty ≥ 0 (lãi hoặc hòa vốn): Công ty bảo toàn vốn.

- Kết quả kinh doanh của Công ty < 0 (lỗ): Công ty không bảo toàn được vốn.

b. Việc quản lý, xác định doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định kết quả kinh doanh của Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật và chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

MỤC II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 9. Đầu tư, xây dựng và mua sắm tài sản cố định

1. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu, quản lý dự án đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trong đó:

a) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty:

a. Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Công ty, Chủ tịch công ty quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Chủ tịch Công ty quyết định phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty theo quy định pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

b. Các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định trên mức quyết định của Chủ tịch công ty, Chủ tịch Công ty báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt.

3. Người quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định chịu trách nhiệm nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

Điều 10. Khấu hao, hao mòn tài sản cố định

1. Tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty (bao gồm tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính, trừ tài sản cố định không được trích khấu hao do Bộ Tài chính quy định.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản cố định, mức trích khấu hao, hao mòn tài sản cố định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản đã tiếp nhận bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán giá trị công trình thì tạm ghi tăng giá trị tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao, theo dõi hao mòn. Sau khi quyết toán công trình sẽ điều chỉnh lại theo giá trị quyết toán.

4. Tài sản cố định đã trích hết khấu hao, hao mòn nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích tiếp khấu hao, hao mòn nhưng vẫn phải được quản lý, sử dụng và theo dõi trong sổ tài sản cố định của Công ty.

Điều 11. Thuê tài sản hoạt động

1. Công ty được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định pháp luật; trong đó:

a. Chủ tịch Công ty quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Chủ tịch Công ty quyết định phân cấp, ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty quyết định cho việc thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Công ty theo quy định pháp luật và và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

b. Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc là tài sản do nhà nước giao trực tiếp phục vụ nhiệm vụ cung ứng sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, Chủ tịch công ty báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

a) Riêng đối với những tài sản cố định loại 6 được quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính (và các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có) khi nhượng bán, thanh lý phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

b) Trường hợp Công ty là Chủ đầu tư đang triển khai thực hiện dự án đầu tư, xây dựng chưa hình thành tài sản đưa vào khai thác, sử dụng (đầu tư, xây dựng, dở dang), nếu không tiếp tục đầu tư dự án, Công ty được thực hiện chuyển nhượng dự án (Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án) cho nhà đầu tư khác theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Chủ tịch Công ty quyết định phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại trên sổ sách dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Chủ tịch Công ty quyết định phân cấp cho Tổng Giám đốc Công ty quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty theo quy định pháp luật.

b) Trường hợp phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Chủ tịch Công ty hoặc tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, Chủ tịch Công ty báo cáo UBND Thành phố xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.

c) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, doanh nghiệp phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo UBND Thành phố khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

d) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được phê duyệt ban đầu, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan, báo cáo UBND Thành phố xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a. Chủ tịch Công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Công ty. Thành phần Hội đồng gồm: Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở tại Công ty và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

- Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty bao gồm:

+ Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;
+ Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo UBND Thành phố xử lý theo quy định;

+ Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

+ Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự giải thể sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty.

b. Trường hợp Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

4. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng thì Chủ tịch Công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Việc hạch toán doanh thu và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 14. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua về phục vụ sản xuất còn tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn

kho, thành phẩm đang gửi đi bán. Việc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ phải dựa trên cơ sở kiểm kê thực tế và tuân thủ nguyên tắc do pháp luật quy định.

2. Công ty phải xây dựng ban hành Quy chế quản lý hàng tồn kho theo quy định pháp luật, Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận, từng cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý hàng tồn kho của Công ty.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Công ty có quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.

5. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này.

Điều 15. Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

1. Quản lý nợ phải thu:

a. Trách nhiệm của công ty:

- Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý các khoản nợ phải thu trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi nợ phải thu.

- Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), định kỳ đối chiếu công nợ, thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ.

- Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định này thì Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Công ty. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn thì phải chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố và theo quy định pháp luật.

- Công ty có trách nhiệm trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

- Đối với nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xác định rõ nguyên nhân khách quan hay chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, Công ty có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

- Nợ không có khả năng thu hồi sau khi được xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán, trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và có các

biện pháp để tổ chức thu hồi nợ. Số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, hạch toán vào thu nhập khác của Công ty.

b) Công ty được quyền bán nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ theo quy định của pháp luật, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Trường hợp quản lý nợ dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu hoặc bán nợ dẫn đến Công ty bị thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản, Chủ tịch Công ty và những người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Quản lý các khoản nợ phải trả:

a. Công ty thực hiện quản lý nợ phải trả như sau:

- Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải trả. Quy chế quản lý nợ phải trả phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

b. Chủ tịch, Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

c. Trường hợp để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Chủ tịch, Tổng giám đốc Công ty, đơn vị và cá nhân có liên quan trực tiếp phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê để xác định số lượng tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả trong các trường hợp sau:

a) Thời điểm khóa sổ để lập báo cáo tài chính năm;

b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu;

c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa, hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của công ty;

d) Các trường hợp khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Xử lý kết quả kiểm kê:

a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm:

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu so với sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường; Chủ tịch, Tổng Giám đốc công ty quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (nếu có) hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa so với sổ sách kế toán, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Chủ tịch, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tổn thất tài sản của Công ty.

Điều 17. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện việc đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b. Thực hiện chuyển đổi sở hữu Công ty: Cổ phần hoá, bán Công ty hoặc chuyển đổi sang hình thức khác.

c. Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty.

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản và xử lý chênh lệch do đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước.

Điều 18. Xử lý chênh lệch tỷ giá

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục III: QUẢN LÝ DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Điều 19. Nguyên tắc quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Công ty

1. Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính

đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh phải có đầy đủ hồ sơ chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ, kịp thời trong sổ kế toán của Công ty theo pháp luật về thuế, kế toán doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Công ty phải tính đúng, tính đủ, kịp thời chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Việc xác định doanh thu, chi phí, giá thành, kết quả hoạt động kinh doanh, nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 20. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của công ty được xác định phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

a. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh là toàn bộ số tiền thu được trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty (không phân biệt đã thu hay sẽ thu tiền).

b. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của Công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn của Công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài công ty.

3. Thu nhập khác gồm: các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận được ghi nhận là thu nhập khác của Công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí của Công ty, trong đó:

1. Chi phí cho công tác vận hành:

a. Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của người lao động do đơn vị trực tiếp trả lương;

b. Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c. Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức);

d. Chi trả tạo nguồn nước;

đ. Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai).

2. Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định.

a) Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Việc trích khấu hao tài sản cố định áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

4. Chi quản lý doanh nghiệp

a. Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất;

b. Chi cho đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chi tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

c. Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

d. Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám sức khỏe định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán, ..;

đ. Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu và thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác;

e. Chi dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định;

g. Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước bạ,...;

f. Các khoản chi khác liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

a. Chi phí tài chính

b. Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác bảo đảm);

c) Các khoản chi phí khác như: vớt rác, nạo vét bề hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản, vận chuyển rác thải đến nơi tập kết; mua vật tư, nguyên nhiên liệu và thiết bị để xử lý kịp thời các sự cố công trình bị hư hỏng, ...

6. Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý chi phí

1. Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí đúng chính sách, chế độ, định mức của nhà nước quy định; đảm bảo đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ, kịp thời trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; tiết kiệm chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

2. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí, giá thành sản phẩm, dịch vụ công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành để có giải pháp khắc phục kịp thời.

3. Công ty mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng các khoản doanh thu, chi phí phát sinh trong quá trình tham gia thực hiện nhiệm vụ công ích thủy lợi.

Điều 23. Giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ bao gồm: giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ/giá vốn hàng hóa tiêu thụ trong kỳ; Chi phí quản lý Công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định sau:

1. Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ/giá vốn hàng bán, gồm:

a. Chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

b. Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn...

c. Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca cho nhân viên quản lý bộ phận, phân xưởng; chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2. Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa đã tiêu thụ gồm:

a. Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ/giá vốn hàng bán quy định tại khoản 1 Điều này.

b. Chi phí quản lý công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của Công ty.

c. Chi phí bán hàng: các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, ...

Toàn bộ chi phí quản lý công ty và chi phí bán hàng được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý Công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

Điều 24. Công ty tham gia hoạt động công ích

Khi tham gia hoạt động công ích, Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Công ty thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc giao kế hoạch có giá tiêu thụ do Nhà nước quy định thấp hơn chi phí hợp lý thì được Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đặt hàng theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp Công ty thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích theo phương thức đấu thầu, phải tự bù đắp chi phí theo giá trúng thầu (Trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ chi phí theo quy định pháp luật).

3. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động công ích của Công ty; chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích do công ty thực hiện. Đối với hoạt động công ích theo đặt hàng của Nhà nước thì công ty có nghĩa vụ, cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi đúng đối tượng, đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích đặt hàng, Công ty thực hiện hạch toán kinh tế như các dịch vụ kinh doanh khác, đồng thời phải tổ chức thực hiện chế độ hạch toán riêng doanh thu và chi phí cho hoạt động này.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác của Công ty theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

MỤC IV: LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 25. Lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện trong kỳ của Công ty gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ phát sinh trong kỳ.

b) Chênh lệch giữa thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 26. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty được xác định theo quy định tại Điều 25 Quy chế này.

1. Lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích lập quỹ Phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối theo thứ tự như sau:

a. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định trong hợp đồng (nếu có).

b. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

c. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Trích 02 Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Mức trích tối đa vào 02 Quỹ này tùy thuộc kết quả xếp loại doanh nghiệp hằng năm, cụ thể:

+ Doanh nghiệp được xếp loại A: Trích 03 tháng lương thực hiện.

+ Doanh nghiệp được xếp loại B: Trích 1,5 tháng lương thực hiện.

+ Doanh nghiệp được xếp loại C: Trích 01 tháng lương thực hiện.

+ Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại: Không được trích 02 Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, kiểm soát viên. Mức trích tối đa vào Quỹ này tùy thuộc kết quả xếp loại doanh nghiệp hằng năm, cụ thể:

+ Doanh nghiệp được xếp loại A: Trích 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

+ Doanh nghiệp được xếp loại B: Trích 01 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

+ Doanh nghiệp được xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại: Không được trích lập Quỹ thưởng của Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

d. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích 02 Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, kiểm soát viên theo mức quy định thì Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, kiểm soát viên theo mức quy định nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e. Chủ tịch Công ty quyết định phân bổ Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi sau khi thống nhất ý kiến với Ban chấp hành Công đoàn Công ty.

f. Số lợi nhuận còn lại sau khi phân phối và trích lập như trên được nộp vào Ngân sách nhà nước.

2. Chủ tịch Công ty báo cáo UBND Thành phố xem xét, phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ hàng năm theo quy định pháp luật và tổ chức thực hiện.

Điều 27. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng:

Công ty phải xây dựng, ban hành quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định để áp dụng nội bộ Công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban chấp hành Công đoàn và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

Trong năm tài chính, Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Các Quỹ của Công ty gồm:

a) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của công ty:

Việc trích lập, quản lý, quyết toán việc sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật.

b) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Công ty theo quy định pháp luật.

c) Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác cho mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty thưởng theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Công ty;

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Mức thưởng do Chủ tịch hoặc Tổng Giám đốc quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Công ty.

Quỹ khen thưởng của Công ty không dùng để chi thưởng cho đối tượng là Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên do UBND Thành phố bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

d) Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động Công ty, bao gồm cả người quản lý, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động hoặc do UBND Thành phố bổ nhiệm;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Mức chi sử dụng quỹ phúc lợi do Chủ tịch hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định và được ghi trong quy chế quản lý, sử dụng quỹ của Công ty.

e. Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty. Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do UBND Thành phố quyết định gắn với tiêu chí đánh giá các chức danh này và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Công ty.

Trường hợp Chủ tịch, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng pháp luật quy định.

MỤC V: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 28. Kế hoạch tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty đã được UBND Thành phố phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng đã được UBND Thành phố phê duyệt.

3. Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; đơn giá và định mức kinh tế kỹ thuật, điều kiện thời tiết, Công ty lập kế hoạch tưới nước, cấp nước, tiêu nước theo từng biện pháp tưới tiêu gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 để tổng hợp, báo cáo theo thẩm quyền.

4. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ thủy lợi, năng lực sản xuất, kinh doanh của Công ty; hằng năm, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Chủ tịch Công ty Quyết định.

5. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Chủ tịch Công ty quyết định, Công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp theo quy định gửi UBND Thành phố và Sở Tài chính trước ngày 31/7 hằng năm.

6. Sau khi nhận được kế hoạch tài chính của Công ty, UBND Thành phố chủ trì, phối hợp Sở Tài chính rà soát lại kế hoạch tài chính do công ty lập, có ý kiến chính thức bằng văn bản để công ty hoàn thiện kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn thiện là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho UBND Thành phố, Sở Tài chính giám sát, đánh giá quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 29. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán, hạch toán kế toán

1. Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính vào hệ thống chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán của Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Báo cáo tài chính năm của Công ty phải được kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

Điều 30. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, kịp thời của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Công ty còn phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của UBND Thành phố và cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp Công ty có khoản vay trong nước và nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, Công ty phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

CHƯƠNG III: MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VỚI ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ tài chính của Công ty đối với các đơn vị trực thuộc

1. Các đơn vị trực thuộc của Công ty không có vốn và tài sản riêng. Toàn bộ tài sản của đơn vị trực thuộc thuộc sở hữu của Công ty. Công ty được quyền điều

chuyển vốn và tài sản của các đơn vị trực thuộc của công ty theo nhu cầu phát triển nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2. Công ty phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị trực thuộc thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán. Công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị trực thuộc.

3. Công ty thực hiện chế độ hạch toán tập trung về Công ty. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc thể hiện trong kết quả báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty. Các đơn vị trực thuộc lập báo cáo tài chính theo quy định của Chế độ kế toán hiện hành và quy định của Công ty, được hạch toán kết quả kinh doanh riêng để phục vụ công tác quản trị nội bộ của Công ty và công tác quản lý của các cơ quan có chức năng.

CHƯƠNG IV: QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY, TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 32. Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty và các quy định khác của pháp luật.

Điều 33. Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty và các quy định khác của pháp luật.

CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Triển khai thực hiện

1. Quy chế này được áp dụng cho Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ. Tất cả các nhân viên và đơn vị trực thuộc trong công ty chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu phát sinh vướng mắc hoặc khi nhà nước ban hành văn bản quy định mới thì Công ty thực hiện theo quy định đồng thời báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định sửa đổi và bổ sung Quy chế cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

3. Những nội dung liên quan đến hoạt động tài chính và các vấn đề khác của Công ty không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành, Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy chế nội bộ của Công ty./.

